VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 289 + 290)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP
(Kèm theo Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI XE Ô TÔ ĐÃ QUA SỬ DỤNG ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP
(Kèm theo Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự:														
8703.10.10.10	- - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.10.10.90	- - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.10.90	- - Loại khác:														
8703.10.90.10	- - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.10.90.90	- - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.21.59	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.21.91	- - - - - Xe 3 bánh	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.21.99	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.22.59	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.22.90	- - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương:														
8703.23.51.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.51.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ:														
8703.23.52.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.23.52.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân:														
8703.23.53.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.53.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):														
8703.23.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	39	39	39	39	39	39	39	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.24.49	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.24.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	39	39	39	39	39	39	39	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.24.59	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.24.69	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ:														
8703.31.44.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.31.44.90	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân:														
8703.31.45.10	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.31.45.90	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.31.59	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.31.91	- - - - - Xe ba bánh	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.31.99	- - - - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương:														
8703.33.51.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.33.51.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ:														
8703.33.52.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.33.52.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân:														
8703.33.53.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.33.53.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):														
8703.33.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.33.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:														
8703.33.80.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.33.80.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.33.90	- - - - Loại khác:														
8703.33.90.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.33.90.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:														
8703.40.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên, nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.36	- - - - Loại khác:														
8703.40.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.40.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.40.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc:														
8703.40.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:														
8703.40.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.40.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	39	39	39	39	39	39	39	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.40.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.40.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	39	39	39	39	39	39	39	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.40.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.40.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.40.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.50.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.50.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:														
8703.50.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh vượt quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.50.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.50.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.50.55.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.55.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:														
8703.50.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.50.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.50.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.50.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.50.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.50.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:														
8703.60.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.36	- - - - Loại khác:														
8703.60.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.60.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.60.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc:														
8703.60.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:														
8703.60.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.60.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	39	39	39	39	39	39	39	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.60.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	39	39	39	39	39	39	39	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.60.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.60.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.60.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	35,2	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.70.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.70.35.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.35.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:														
8703.70.36.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.36.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.70.45.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.45.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.70.54.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.54.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.70.55.10	- - - - - Có dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.55.90	- - - - - Có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc:														
8703.70.58.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.58.20	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.58.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.70.65.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.65.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.70.75.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.75.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.70.85.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.70.85.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc:														
8703.70.95.10	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.70.95.90	- - - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.80.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.80.99	- - - Loại khác	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương:														
8703.90.93.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.90.93.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.90.93.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ:														
8703.90.94.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.90.94.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.90.94.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân:														
8703.90.95.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.90.95.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.90.95.90	- - - - Dung tích xi lanh vượt quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):														
8703.90.96.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.90.96.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.90.96.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan:														
8703.90.97.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.90.97.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.90.97.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.90.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):														
8703.90.98.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.90.98.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên, nhưng không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.90.98.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.90.99	- - - Loại khác:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8703.90.99.10	- - - - Dung tích xi lanh dưới 2.500 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
8703.90.99.20	- - - - Dung tích xi lanh 2.500 cc trở lên	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8703.90.99.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:														
8704.10.31.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.10.31.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.10.32.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.10.32.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:														
8704.10.33.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.10.33.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:														
8704.10.34.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.10.34.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn:														
8704.10.35.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.10.35.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn:														
8704.10.36.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.10.36.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:														
8704.10.37.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.10.37.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh:														
8704.21.21.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.21.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.21.22.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.22.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.21.23.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.23.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.21.24.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.24.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.21.25.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.21.25.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.26	- - - - Ô tô pick-up:														
8704.21.26.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.26.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.27	- - - - Xe ba bánh:														
8704.21.27.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.27.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.29	- - - - Loại khác:														
8704.21.29.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.21.29.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.21	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.22.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.22.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.22.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.22.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.22.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.22.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.29	- - - - - Loại khác:														
8704.22.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.41	- - - - - Ô tô đông lạnh:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.22.41.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.41.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.22.42.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.42.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.22.43.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.43.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.22.45.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.45.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.22.46.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.46.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:														
8704.22.47.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.47.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.22.51.10	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.51.90	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.59	- - - - - - Loại khác:														
8704.22.59.10	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.22.59.90	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.21	- - - - - Ô tô đông lạnh:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.23.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.23.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.23.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.23.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.23.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.23.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.29	- - - - - Loại khác:														
8704.23.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.61	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.23.61.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.61.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.23.62.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.62.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.23.63.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.63.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.23.64.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.64.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.23.65.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.65.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ:														
8704.23.66.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.66.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.69	- - - - - Loại khác:														
8704.23.69.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.69.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.81	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.23.81.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.81.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.23.82.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.82.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.23.84.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.84.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.23.85.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.85.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ:														
8704.23.86.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.86.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.23.89	- - - - - Loại khác:														
8704.23.89.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.23.89.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.21	- - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.31.21.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.21.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.31.22.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.22.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.31.23.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.23.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.31.24.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.24.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.31.25.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.25.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.26	- - - - Ô tô pick-up:														
8704.31.26.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.26.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.27	- - - - Xe ba bánh:														
8704.31.27.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.27.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.29	- - - - Loại khác:														
8704.31.29.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.31.29.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.21	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.32.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.32.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.32.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.32.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.32.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.29	- - - - - Loại khác:														
8704.32.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.32.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.41	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.32.41.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.41.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.32.42.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.42.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.32.43.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.43.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.32.44.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.44.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.32.45.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.45.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.32.48.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.48.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.49	- - - - - Loại khác:														
8704.32.49.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.49.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.61	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.32.61.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.61.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.32.62.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.62.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.32.63.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.63.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.32.64.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.64.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.32.65.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.65.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.69	- - - - - Loại khác:														
8704.32.69.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.32.69.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.81	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.32.81.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.81.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.32.82.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.82.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.32.83.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.83.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.32.84.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.84.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.32.85.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.85.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ:														
8704.32.86.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.86.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.89	- - - - - Loại khác:														
8704.32.89.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.89.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.93	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.32.93.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.93.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.32.94.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.32.94.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.32.95.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.95.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.32.96.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.96.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.32.97.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.97.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ:														
8704.32.98.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.98.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.32.99	- - - - - Loại khác:														
8704.32.99.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.32.99.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh:														
8704.41.21.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.21.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.41.22.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.22.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.41.23.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.23.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.41.24.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.41.24.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.41.25.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.25.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.26	- - - - Ô tô pick-up:														
8704.41.26.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.26.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.27	- - - - Xe ba bánh:														
8704.41.27.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.27.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.29	- - - - Xe ba bánh:														
8704.41.29.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.41.29.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.21	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.42.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.42.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.42.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.42.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.42.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.42.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.42.29	- - - - - Loại khác:														
8704.42.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.41	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.42.41.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.41.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.42.42.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.42.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.42.43.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.43.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.42.45.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.42.45.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.42.46.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.46.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:														
8704.42.47.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.47.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.42.51.10	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.42.51.90	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	37,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.59	- - - - - - Loại khác:														
8704.42.59.10	- - - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.42.59.90	- - - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.21	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.43.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.43.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.43.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.43.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.43.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.43.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.29	- - - - - Loại khác:														
8704.43.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.61	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.43.61.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.61.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.43.62.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.62.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.43.63.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.63.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.43.64.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.64.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.43.65.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.65.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.69	- - - - - Loại khác:														
8704.43.69.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.43.69.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.81	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.43.81.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.81.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.86	- - - - - Ô tô tự đổ:														
8704.43.86.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.86.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.89	- - - - - Loại khác:														
8704.43.89.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.43.89.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.21	- - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.51.21.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.21.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.51.22.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.51.22.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.51.23.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.23.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.51.24.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.24.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.51.25.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.25.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.26	- - - - Ô tô pick-up:														
8704.51.26.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.26.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.27	- - - - Xe ba bánh:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.51.27.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.27.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.29	- - - - Loại khác:														
8704.51.29.10	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.51.29.90	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.21	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.52.21.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.21.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.52.22.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.22.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.52.23.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.52.23.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.52.24.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.24.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.52.25.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.25.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.29	- - - - - Loại khác:														
8704.52.29.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.29.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.41	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.52.41.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.41.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.52.42.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.42.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.52.43.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.43.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.52.44.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.44.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.52.45.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.45.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.52.48.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.48.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.49	- - - - - Loại khác:														
8704.52.49.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.49.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.61	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.52.61.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.61.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.52.62.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.62.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.52.63.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.63.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.52.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.52.64.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.64.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.52.65.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.65.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.69	- - - - - Loại khác:														
8704.52.69.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.69.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.81	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.52.81.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.81.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:														
8704.52.82.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.52.82.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn:														
8704.52.83.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.83.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	11,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị:														
8704.52.84.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.84.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được:														
8704.52.85.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.85.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.86	- - - - - Ô tô tự đổ:														
8704.52.86.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.86.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.52.89	- - - - - Loại khác:														
8704.52.89.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.89.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.93	- - - - - Ô tô đông lạnh:														
8704.52.93.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.93.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.94	- - - - - Ô tô tự đổ:														
8704.52.94.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.94.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.99	- - - - - Loại khác:														
8704.52.99.10	- - - - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.52.99.90	- - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.60.21	- - - Ô tô pick-up:														
8704.60.21.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.60.21.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.60.22	- - - Xe ba bánh:														
8704.60.22.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.60.22.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.60.29	- - - Loại khác:														
8704.60.29.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.60.29.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.60.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.60.91.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.60.91.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.60.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:														
8704.60.92.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.60.92.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.60.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.60.93.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.60.93.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.60.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:														
8704.60.94.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.60.94.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:														
8704.90.91.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.90.91.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	52,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn:														
8704.90.92.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.90.92.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	41,2	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:														

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Mức thuế tuyệt đối (USD/chiếc)						
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)
8704.90.93.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.90.93.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	22,5	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn:														
8704.90.94.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.90.94.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15	15	15	15	15	15	15	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:														
8704.90.95.10	- - - - Dung tích xi lanh không quá 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250
8704.90.95.90	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	0	0	0	0	0	0	0	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250	5.250